CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

An Giang, tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy Lợi An Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang (gọi tắt là "Công ty") là Công ty 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 06/8/2009 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601228667 đăng ký lần đầu ngày 30/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp), thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 07/11/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 07/11/2025 là 458.618.144.583 VND (*Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm mười tám triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn, năm trăm tám mươi ba đồng).*

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG IRRIGATION DEVELOPMENT ONE MEMBER COMPANYLIMITED.

Tên Công ty viết tắt là: AGIDCO.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 Trần Quang Diệu, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

CHỦ TỊCH, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Chủ tịch	Ông Nguyễn Văn Ngại	Chủ tịch
Ban Kiểm soát	Ông Lê Đoàn Kiên Giang	Kiểm soát viên chuyên trách
	Bà Lê Thị Thùy Trang	Kiểm soát viên kiêm nhiệm
Ban Giám đốc	Ông Vương Hữu Tiếng	Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Trí	Phó Giám đốc
	Ông Ngô Minh Kiến	Phó Giám đốc
	Ông Huỳnh Văn Tùng	Phó Giám đốc
	Ông Lê Đức Lập	Phó Giám đốc (Thôi giữ chức vụ từ ngày 01/7/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Văn Ngại - Chủ tịch Công ty và Ủy quyền cho Ông Vương Hữu Tiếng ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính về việc Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giam đốc

Vương Hữu Tiếng
Giám đốc
An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Phê duyệt của Chủ tịch Công ty

M.S.D.N: 1601228957 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG P.LONG XUYÊN - T.AN GIANG

Nguyễn Văn Ngại
Chủ tịch
An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Phòng 408, Cao ốc Văn phòng Hoàng Anh Safomec,
7/1 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
+84 (28) 3 832 9969 Info@cpavietnam.vn
+84 (28) 3 832 9959 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 71/2026/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang, được lập tại ngày 30/01/2026, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.C.N:0101917917-005 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM -CHI NHANH TP.HỒ CHÍ MINH TP. HỒ CHÍ MINH - VIỆT NAM

Lưu Minh Tới	**Lê Thanh Tùng Lâm**
Phó Giám đốc phụ trách	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5475-2026-137-1

Giấy ủy quyền số 06/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**177.894.364.338**	**176.059.843.253**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**8.914.047.993**	**5.773.985.936**
1. Tiền	111		8.914.047.993	5.773.985.936
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**128.218.000.000**	**132.952.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	128.218.000.000	132.952.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**35.296.909.775**	**33.588.844.416**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	30.943.678.429	26.474.563.293
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.915.343.700	3.548.175.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.294.187.420	4.356.533.812
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.8	(1.856.299.774)	(790.428.389)
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**5.379.123.381**	**3.678.080.283**
1. Hàng tồn kho	141		5.379.123.381	3.678.080.283
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**86.283.189**	**66.932.618**
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.7	86.283.189	66.932.618
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**294.998.054.595**	**297.735.023.679**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II Tài sản cố định	**220**		**285.839.568.059**	**285.837.208.872**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	285.839.568.059	285.837.208.872
- Nguyên giá	*222*		*336.568.580.683*	*330.490.236.558*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(50.729.012.624)*	*(44.653.027.686)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.961.797.800**	**7.434.989.350**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	4.961.797.800	7.434.989.350
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.196.688.736**	**4.462.825.457**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	4.196.688.736	4.462.825.457
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**472.892.418.933**	**473.794.866.932**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**15.366.864.011**	**14.668.299.649**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**15.366.864.011**	**14.668.299.649**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.672.304.274	1.184.090.230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.095.566	489.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	352.367.930	48.842.354
4. Phải trả người lao động	314		7.397.546.694	7.469.616.310
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	2.060.074.703	2.213.674.721
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		22.307.380	81.773.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.812.167.464	3.669.814.034
II- Nợ dài hạn	**330**		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**	**5.15**	**457.525.554.922**	**459.126.567.283**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**458.618.144.583**	**458.618.144.583**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		458.618.144.583	451.348.009.057
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	7.270.135.526
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**5.15**	**(1.092.589.661)**	**508.422.700**
1. Nguồn kinh phí	431		(1.092.589.661)	508.422.700
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**472.892.418.933**	**473.794.866.932**

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Châu Nguyên Phương	Nguyễn Bình Sơn	Vương Hữu Tiếng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	57.714.683.753	56.662.199.058
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**10**		**57.714.683.753**	**56.662.199.058**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	55.535.763.788	54.584.090.350
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**2.178.919.965**	**2.078.108.708**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.101.024.161	7.425.331.537
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	3.039.686.547	1.602.852.576
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**6.240.257.579**	**7.900.587.669**
11.	Thu nhập khác	31	6.5	81.773.000	78.861.592
12.	Chi phí khác	32	6.5	**176.376.360**	-
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**6.5**	**(94.603.360)**	**78.861.592**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**6.145.654.219**	**7.979.449.261**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.465.410.467	1.561.882.902
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**4.680.243.752**	**6.417.566.359**

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Châu Nguyên Phương	Nguyễn Bình Sơn	Vương Hữu Tiếng

M.S.D.N: 1601228697 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG P.LONG XUYÊN - T.AN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***1***		***6.145.654.219***	***7.979.449.261***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2		6.075.984.938	5.947.088.668
-	Các khoản dự phòng	3		1.006.405.765	(353.844.000)
-	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(6.807.102.512)	(7.257.165.459)
3.	***Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động***	***8***		***6.420.942.410***	***6.315.528.470***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(2.793.287.315)	9.072.368.079
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.701.043.098)	(2.833.049.107)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.226.725.596)	(7.505.762.871)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		266.136.721	293.301.889
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.160.898.641)	(1.868.221.353)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.050.714.000	8.725.720.700
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.651.726.361)	(8.149.295.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(4.795.887.880)***	***4.050.590.807***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.605.152.575)	(4.039.919.137)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	12.592.592
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(128.218.000.000)	(132.952.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		132.952.000.000	118.705.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.807.102.512	7.244.572.867
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***7.935.949.937***	***(11.029.753.678)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**3.140.062.057**	**(6.979.162.871)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.773.985.936**	**12.753.148.807**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5.1**	**8.914.047.993**	**5.773.985.936**

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Châu Nguyên Phương	Nguyễn Bình Sơn	Vương Hữu Tiếng

M.S.D.N: 1601228 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG P. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang (gọi tắt là "Công ty") là Công ty 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 06/8/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601228667 đăng ký lần đầu ngày 30/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp), thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 07/11/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 07/11/2025 là 458.618.144.583 VND (*Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm mười tám triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn, năm trăm tám mươi ba đồng).*

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG IRRIGATION DEVELOPMENT ONE MEMBER COMPANYLIMITED.

Tên Công ty viết tắt là: AGIDCO.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 Trần Quang Diệu, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 222 người (tại ngày 31/12/2024 là 194 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên ngành, nghề kinh doanh gồm: Xây dựng công trình thủy lợi, trạm bơm, công trình cấp thoát nước; Thiết kế công trình thủy lợi, giám sát thi công công trình thủy lợi, thiết kế kết cấu công trình dân dụng đến cấp IV, công trình thủy nông, tư vấn quản lý dự án các công trình thủy lợi; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành thủy lợi; San lấp mặt bằng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Xây dựng công trình giao thông nông thôn; Dịch vụ tưới tiêu, duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi, thi công xây dựng các hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt; Gia công thiết bị cơ khí chuyên ngành, sửa chữa máy móc, thiết bị chuyên ngành thủy lợi, trạm bơm; Sửa chữa mô tô điện, máy bơm điện, dầu; Lắp đặt các hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt; Quản lý, vận hành, khai thác và bảo vệ công trình, hệ thống công trình thủy lợi cung cấp nguồn nước tưới, tiêu, kiểm soát lũ phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh - kinh kế.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Quản lý, vận hành các công trình thủy lợi; Cung cấp dịch vụ tưới tiêu; Xây lắp công trình thủy lợi; Mua bán vật tư chuyên ngành thủy lợi; Tư vấn - khảo sát - thiết kế công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang - Xí nghiệp Xây dựng - Tư vấn khảo sát thiết kế	85 Trần Quang Diệu, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc kế toán tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với kết cấu hạ tầng thủy lợi: Công ty quản lý, sử dụng và trích hao mòn TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 75/2018/TT-BTC ban hành ngày 17/8/2018 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi.

Đối với các hạng mục tài sản phục vụ quản lý: Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Đối với tài sản cố định hữu hình là hạ tầng thủy lợi được tính hao mòn dựa theo tỷ lệ tính hao mòn theo phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018.

Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước hoặc theo hình thức đối tác công tư: chi phí khấu hao tài sản cố định được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm: phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, trang thiết bị, hệ thống thông tin quản lý vận hành và máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng. Các tài sản cố định hữu hình phục vụ quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản phục vụ cho thủy lợi	Không khấu hao
Tài sản khắc	10 - 20

Theo quy định tại khoản 6, Điều 07 của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính, các tài sản sau đây của Công ty khai thác thủy lợi không phải trích khấu hao:

+ Tài sản là máy móc thiết bị, dây truyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương ,...).

+ Máy bơm nước từ 8.000 m^3/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).

- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Các khoản chi phí bảo hành công trình đã hoàn thành và đã bàn giao cho chủ đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu (nộp vào Ngân sách Nhà nước) sau khi trích lập các quỹ theo các quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025 của Quốc hội và tại điểm b khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

Phần lợi nhuận sau khi trích lập quỹ được ghi nhận là khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế của hoạt động dịch vụ tưới tưới, tiêu nước, cày bừa đất, nạo vét kênh mương…theo quy định tại khoản 2, điều 8, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế của các hoạt động còn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	897.650.510	130.371.224
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.016.397.483	5.643.614.712
Tổng	**8.914.047.993**	**5.773.985.936**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	14.128.000.000	14.128.000.000	13.455.000.000	13.455.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh An Giang (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	5.235.000.000	5.235.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt -Chi nhánh An Giang	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	76.855.000.000	76.855.000.000	54.697.000.000	54.697.000.000
PGD Ngân hàng Chính sách xã hội Thoại Sơn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Tổng	**128.218.000.000**	**128.218.000.000**	**132.952.000.000**	**132.952.000.000**

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,2% đến 5,7%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn An Giang (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)	25.261.460.600	20.667.896.884
Công ty TNHH Trường Phát	1.500.373.000	1.500.373.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng PCI	230.828.583	230.828.583
Các đối tượng khác	3.951.016.246	4.075.464.826
Tổng	**30.943.678.429**	**26.474.563.293**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty cổ phần Tư vấn địa kỹ thuật và Xây dựng 79	204.880.700	906.689.700
Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thoại Sơn	192.209.000	192.209.000
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Lộc	1.228.950.000	1.324.087.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng PCI	-	461.784.000
Viện khoa học Thủy Lợi Việt Nam	175.249.000	175.249.000
Các đối tượng khác	114.055.000	488.157.000
Tổng	**1.915.343.700**	**3.548.175.700**

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	**Dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**
Tạm ứng	150.000.000	-	311.389.884	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.359.433.194	-	3.065.511.545	-
Tiền đặt cọc để thi công xây dựng trạm bơm Tân Huệ	510.000.000	-	510.000.000	-
Phải thu khác	274.754.226	-	469.632.383	-
Tổng	**4.294.187.420**	-	**4.356.533.812**	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyện liệu, vật liệu	469.151.459	-	473.230.028	-
Công cụ, dụng cụ	343.874.827	-	368.311.662	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.566.097.095	-	2.836.538.593	-
Tổng	**5.379.123.381**	-	**3.678.080.283**	-

5.7 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Phải nộp	**48.842.354**	**1.690.439.047**	**1.386.913.471**	**352.367.930**
Thuế giá trị gia tăng	-	11.276.690	11.276.690	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.184.854	1.465.410.467	1.160.898.641	351.696.680
Thuế thu nhập cá nhân	1.657.500	111.478.143	112.464.393	671.250
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	98.273.747	98.273.747	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phải thu	**66.932.618**	**29.051.359**	**48.401.930**	**86.283.189**
Thuế giá trị gia tăng	46.737.258	8.855.999	-	37.881.259
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	48.401.930	48.401.930
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	20.195.360	20.195.360	-	-

5.8 Nợ xấu

	31/12/2025 (VND)				01/01/2025 (VND)			
	Tuổi nợ	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	Tuổi nợ	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng		**2.442.993.006**	**(1.483.582.774)**	**959.410.232**		**790.428.389**	**(790.428.389)**	-
Công ty TNHH Trường Phát	Từ 1 đến 2 năm	1.500.373.000	(750.186.500)	750.186.500		-	-	-
Trạm bơm Tân Vọng	Từ 1 đến 2 năm	472.877.000	(376.105.500)	96.771.500	Lớn hơn 3 năm	287.347.445	(287.347.445)	-
Trạm bơm Tân Huệ	Từ 1 đến 2 năm	161.771.000	(140.726.000)	21.045.000	Lớn hơn 3 năm	238.275.405	(238.275.405)	-
Trạm bơm Xà Nu	Lớn hơn 3 năm	18.000.000	(18.000.000)	-	Lớn hơn 3 năm	68.101.670	(68.101.670)	-
Trạm bơm Vĩnh Mỹ	Từ 1 đến 2 năm	6.072.000	(3.123.500)	2.948.500	Lớn hơn 3 năm	157.524.689	(157.524.689)	-
Trạm bơm Tân Phú	Từ 1 đến 3 năm	-	-	-	Lớn hơn 3 năm	10.600.000	(10.600.000)	-
Trạm bơm Định Thành 2	Từ 1 đến 2 năm	23.450.900	(15.613.400)	7.837.500	Lớn hơn 3 năm	28.579.180	(28.579.180)	-
Các đối tượng khác	Từ 1 đến 2 năm	260.449.106	(179.827.874)	80.621.232	Trên 01 năm	-	-	-
Trả trước cho người bán		**372.717.000**	**(372.717.000)**	-		-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Lộc	Từ 1 đến 2 năm	372.717.000	(372.717.000)	-		-	-	-
Tổng		**2.815.710.006**	**(1.856.299.774)**	**959.410.232**		**790.428.389**	**(790.428.389)**	-

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản phục vụ công tác thủy lợi	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2025	**14.163.281.124**	**7.991.946.483**	**2.777.179.622**	**107.846.404**	**241.257.995.947**	**64.191.986.978**	**330.490.236.558**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	**6.078.344.125**	**6.078.344.125**
Nâng cấp, sửa chữa lớn	-	-	-	-	-	941.739.996	941.739.996
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	5.136.604.129	5.136.604.129
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	**14.163.281.124**	**7.991.946.483**	**2.777.179.622**	**107.846.404**	**241.257.995.947**	**70.270.331.103**	**336.568.580.683**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2025	**4.655.654.594**	**3.759.985.746**	**2.574.827.650**	**107.846.404**	**5.926.553.849**	**27.628.159.443**	**44.653.027.686**
Tăng trong năm	**478.727.839**	**491.806.920**	**115.226.972**	-	-	**4.990.223.207**	**6.075.984.938**
Khấu hao trong năm	478.727.839	491.806.920	115.226.972	-	-	4.990.223.207	6.075.984.938
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	**5.134.382.433**	**4.251.792.666**	**2.690.054.622**	**107.846.404**	**5.926.553.849**	**32.618.382.650**	**50.729.012.624**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2025	**9.507.626.530**	**4.231.960.737**	**202.351.972**	-	**235.331.442.098**	**36.563.827.535**	**285.837.208.872**
Tại ngày 31/12/2025	**9.028.898.691**	**3.740.153.817**	**87.125.000**	-	**235.331.442.098**	**37.651.948.453**	**285.839.568.059**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 10.460.523.875 VND (tại ngày 31/12/2024 là 2.797.561.317 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công trình trạm bơm Tân Vọng, xã Vọng Thê	4.469.270.600	4.097.833.600
Công trình trạm bơm Tân Thành, xã Tân Phú	-	232.855.000
Công trình trạm bơm Tân Lợi, xã Tân Phú	-	2.521.800.850
Công trình trạm bơm cánh đồng lớn Bình Phú	329.893.000	327.088.000
Các công trình khác	162.634.200	255.411.900
Tổng	**4.961.797.800**	**7.434.989.350**

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền thuê đất (i)	1.701.172.434	1.742.397.078
Chi phí bồi thường, hỗ trợ dự án Trạm bơm điện Xà Nu (ii)	2.365.447.130	2.419.207.286
Chi phí công cụ, dụng cụ	77.003.902	8.873.129
Các chi phí trả trước dài hạn khác	53.065.270	292.347.964
Tổng	**4.196.688.736**	**4.462.825.457**

(i): Là các khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất giữa bên cho thuê đất là UBND tỉnh An Giang và Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy Lợi An Giang như sau:

Số hợp đồng	Diện tích thuê	Thời hạn thuê	Địa điểm
53/HĐ.TĐ	225 m2	50 năm	Phường Núi Sam, tỉnh An Giang
55/HĐ.TĐ	429,5 m2	50 năm	Xã Nhơn Hội, tỉnh An Giang
38/HĐ.TĐ	407,8 m2	50 năm	Xã Nhơn Hội, tỉnh An Giang
23/HĐ.TĐ	157,1 m2	50 năm	Xã Long Điền tỉnh An Giang

(ii) Đây là khoản tiền chi để bồi thường cho người dân để thực hiện dự án Trạm bơm điện Xà Nu, Công ty thực hiện phân bổ trong vòng năm 50 năm kể từ thời điểm hoàn thành việc chi trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa	-	-	303.567.000	303.567.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu Đường An Giang	-	-	211.052.000	211.052.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng PCI	285.039.000	285.039.000	-	-
Hợp tác xã nông nghiệp Đức Phát	313.817.810	313.817.810	-	-
Các đối tượng còn lại	1.073.447.464	1.073.447.464	669.471.230	669.471.230
Tổng	**1.672.304.274**	**1.672.304.274**	**1.184.090.230**	**1.184.090.230**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Kinh phí công đoàn	61.592.449	57.322.180
Bảo hiểm xã hội	786.103.275	730.857.795
Bảo hiểm y tế	138.732.922	128.974.905
Bảo hiểm thất nghiệp	61.692.396	57.322.180
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.985.270	561.719.270
Các khoản phải trả, phải nộp khác	710.968.391	677.478.391
Tổng	**2.060.074.703**	**2.213.674.721**

5.14 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý (i)		
Trạm bơm Tân Vọng	848.736.515	561.389.070
Trạm bơm Tân Huệ	716.775.837	478.500.432
Trạm bơm Xà Nu	235.696.370	185.594.700
Trạm bơm Vĩnh Mỹ	157.524.689	-
Trạm bơm Định Thành 2	27.852.780	5.339.500
Trạm bơm Ấp Tân Lợi	5.400.000	-
Ông Đỗ Dũng Tuấn	300.000.000	300.000.000
Tổng	**2.291.986.191**	**1.530.823.702**

(i) Đây là các khoản nợ quá hạn thanh toán và Công ty đã trích lập dự phòng 100% và có thời hạn trên 3 năm kể từ ngày trích lập đủ 100% theo các quyết định sau:

- Theo Quyết định số 477/QĐ-KTTL ngày 31/12/2022; Quyết định số 555/QĐ-KTTL ngày 29/12/2023; Quyết định số 336/QĐ-KTTL ngày 28/6/2024 và Quyết đinh số 754/QĐ-KTTL ngày 31/12/2025 tổng giá trị nợ đã xóa tính đến 31/12/2025 là 2.291.986.191 VND.

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**451.348.009.057**	**6.194.489.787**	**-**	**(68.003.000)**	**457.474.495.844**
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	6.417.566.359	-	6.417.566.359
Phân phối lợi nhuận	-	1.075.645.739	-	-	1.075.645.739
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	8.725.720.700	8.725.720.700
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(1.075.645.739)	-	(1.075.645.739)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.948.657.250)	-	(4.948.657.250)
Quỹ thưởng người quản lý	-	-	(393.263.370)	-	(393.263.370)
Chi sự nghiệp	-	-	-	(8.149.295.000)	(8.149.295.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**451.348.009.057**	**7.270.135.526**	**-**	**508.422.700**	**459.126.567.283**
Số dư tại ngày 01/01/2025	**451.348.009.057**	**7.270.135.526**	**-**	**508.422.700**	**459.126.567.283**
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	4.680.243.752	-	4.680.243.752
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	1.050.714.000	1.050.714.000
Bổ sung vốn điều lệ (i)	7.270.135.526	(7.270.135.526)		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	(4.680.243.752)	-	(4.680.243.752)
Chi sự nghiệp	-	-	-	(2.651.726.361)	(2.651.726.361)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**458.618.144.583**	**-**	**-**	**(1.092.589.661)**	**457.525.554.922**

(i) Theo Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh An Giang về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

(ii) Công ty phân phối lợi nhuận trong năm theo Quyết định số 740/KTTL ngày 31/12/2025 về việc chấp thuận phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Chủ tịch Công ty như sau: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 4.680.243.752 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang	458.618.144.583	451.348.009.057
Tổng	**458.618.144.583**	**451.348.009.057**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp tại đầu năm	**451.348.009.057**	**451.348.009.057**
Vốn góp tăng trong năm	7.270.135.526	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	**458.618.144.583**	**451.348.009.057**

d. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	7.270.135.526
Tổng	**-**	**7.270.135.526**

(i) Tăng vốn đầu tư chủ sở hữu từ Quỹ đầu tư phát triển theo Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh An Giang về việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	52.289.455	41.606.819
Doanh thu dịch vụ bơm, tưới tiêu	12.323.187.524	12.728.611.762
Doanh thu dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế, giám sát	-	32.140.741
Doanh thu xây lắp	1.103.749.074	576.126.852
Doanh thu hoạt động công ích	44.235.457.700	43.283.712.884
Tổng	**57.714.683.753**	**56.662.199.058**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa	-	-
Giá vốn dịch vụ bơm, tưới tiêu	14.102.824.269	12.366.110.155
Giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế, giám sát	-	11.000.000
Giá vốn xây lắp	1.002.081.302	1.028.152.644
Giá vốn hoạt động công ích	40.430.858.217	41.178.827.551
Tổng	**55.535.763.788**	**54.584.090.350**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	23.458.812	20.434.784
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.077.565.349	7.404.896.753
Tổng	**7.101.024.161**	**7.425.331.537**

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	156.000.000	359.930.913
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.313.305	15.333.316
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	130.002.168
Thuế phí và lệ phí	4.829.370	1.000.000
Chi phí dự phòng	1.827.033.874	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.747.750	23.260.574
Chi phí khác bằng tiền	991.762.248	1.073.325.605
Tổng	**3.039.686.547**	**1.602.852.576**

6.5 Lợi nhuận khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	-	12.592.592
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	53.844.000
Các khoản khác	81.773.000	12.425.000
Tổng	**81.773.000**	**78.861.592**
Chi phí khác		
Các khoản khác	176.376.360	-
Tổng	**176.376.360**	**-**
Lợi nhuận khác	**(94.603.360)**	**78.861.592**

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.655.888.228	7.873.348.862
Chi phí nhân công	35.597.024.268	32.116.909.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.075.984.938	5.947.088.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.187.669.194	1.429.936.673
Chi phí khác	3.487.731.515	3.342.609.159
Tổng	**57.004.298.143**	**50.709.893.219**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**6.145.654.219**	**7.979.449.261**
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	*1.181.398.117*	*760.884.000*
+ Lỗ của hoạt động tưới tiêu, dịch vụ thủy nông được miễn thuế đã bù trừ cho hoạt động chịu thuế	*1.005.021.757*	-
+ Chi phí không được trừ	*176.376.360*	*760.884.000*
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	**930.918.749**
+ Lãi của hoạt động tưới tiêu, dịch vụ thủy nông được miễn thuế	-	*930.918.749*
2. Thu nhập chịu thuế	**7.327.052.336**	**7.809.414.512**
3. Thu nhập tính thuế	**7.327.052.336**	**7.809.414.512**
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.465.410.467**	**1.561.882.902**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Chủ tịch, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của Chủ tịch, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Lương, thưởng và thù lao	3.154.118.758	3.539.370.330

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Châu Nguyên Phương	Nguyễn Bình Sơn	Vương Hữu Tiếng

UBND TỈNH AN GIANG
CTY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng Công ty)

KỲ BÁO CÁO NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo tài chính năm 2025)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.856.299.774	790.428.389
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	1.827.033.874	
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	761.162.489	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn	156	D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	(18.090.264)	507.273.547
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	458.618.144.583	477.794.883.057
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	1.719.490.406	1.760.807.803
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	1.719.490.406	1.760.807.803
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	**351**	**P (đồng)**	**1.435.315.401**	2.286.171.614
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	266.084.741	(18.090.264)
12. Tổng quỹ lương	622	P (đồng)	23.132.996.182	16.768.094.000
13. Số lao động bình quân (người)	610	D (người)	202	187
14. Tiền lương bình quân người/năm	623	P (đồng)	114.519.783	89.668.952

An Giang, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 1601... CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG - P.LONG XUYÊN - T.AN GIANG

Vương Hữu Tiếng